NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: huyenphan@abbank.vn
Ký ngày: 26/4/2018 13:58:15

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017

1. **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN**
2. **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN**
3. **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN**
4. **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN**

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	84.652.564.361.877	74.171.499.731.918
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**873.194.292.953**	**633.745.725.067**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**1.113.832.834.710**	**1.529.072.468.918**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**13.656.130.094.854**	**12.379.073.643.951**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	4.707.777.594.854	2.965.268.143.951
2	Cho vay các TCTD khác	8.948.352.500.000	9.413.805.500.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**198.500.000.000**	-
1	Chứng khoán kinh doanh	200.000.000.000	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(1.500.000.000)	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**101.758.276.569**	**92.149.255.783**
VI	**Cho vay khách hàng**	**47.247.409.334.891**	**39.209.631.312.188**
1	Cho vay khách hàng	47.902.491.232.839	39.796.167.006.963
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(655.081.897.948)	(586.535.694.775)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**321.163.417.969**	**694.160.625.000**
1	Mua nợ	323.671.875.000	715.250.000.000
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(2.508.457.031)	(21.089.375.000)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**17.305.264.918.415**	**15.056.461.995.935**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15.532.522.557.765	12.512.204.252.906
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.894.833.473.770	3.378.636.755.946
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(1.122.091.113.120)	(834.379.012.917)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**313.317.943.932**	**311.648.505.881**
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	44.928.246.937	45.064.132.805
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(401.343.005)	(2.206.666.924)
X	**Tài sản cố định**	**819.619.660.662**	**829.819.687.715**
1	Tài sản cố định hữu hình	547.950.591.159	535.562.088.179
a	Nguyên giá TSCĐ	939.372.940.661	871.311.992.828
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(391.422.349.502)	(335.749.904.649)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	271.669.069.503	294.257.599.536
a	Nguyên giá TSCĐ	444.778.915.117	445.118.225.867
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(173.109.845.614)	(150.860.626.331)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XI	**Bất động sản đầu tư**	**98.584.812.617**	**101.543.628.161**
a	Nguyên giá BĐSĐT	102.452.854.328	104.774.854.328
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(3.868.041.711)	(3.231.226.167)
XII	**Tài sản Có khác**	**2.603.788.774.305**	**3.334.192.883.319**
1	Các khoản phải thu	1.141.326.934.659	2.085.844.887.614
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.160.992.832.430	984.134.900.452
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	487.777.845.232	420.110.438.879
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(186.308.838.016)	(155.897.343.626)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**84.652.564.361.877**	**74.171.499.731.918**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**		**1.643.447.796.851**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**16.830.238.210.199**	**13.105.264.008.570**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	8.510.244.795.599	5.939.518.608.570
2	Vay các TCTD khác	8.319.993.414.600	7.165.745.400.000
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**57.897.879.599.655**	**51.524.592.250.277**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	-	-
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**286.336.795.860**	**311.909.918.860**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**1.965.720.000.000**	**400.000.000.000**
VII	**Các khoản nợ khác**	**1.477.444.645.921**	**1.343.827.617.556**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.038.777.838.543	766.423.337.734
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	438.666.807.378	577.404.279.822
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	**78.457.619.251.635**	**68.329.041.592.114**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**6.194.945.110.242**	**5.842.458.139.804**
1	Vốn của TCTD	5.320.489.926.363	5.320.489.926.363
a	Vốn điều lệ	5.319.496.290.000	5.319.496.290.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	993.636.363	993.636.363
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	297.037.551.734	292.063.973.799
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	577.417.632.145	229.904.239.642
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**84.652.564.361.877**	**74.171.499.731.918**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn		-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	63.626.272.274.321	25.165.706.415.261
	Cam kết mua ngoại tệ	9.686.846.756.531	3.955.731.981.288
	Cam kết bán bán ngoại tệ	9.633.267.234.290	3.948.420.098.084
	Cam kết giao dịch hoán đổi	44.306.158.283.500	17.261.554.335.889
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	387.561.335.537	309.792.020.962
4	Cam kết trong nghiệpvụ L/C	1.237.088.839.692	1.099.322.442.029
5	Bảo lãnh khác	6.472.540.502.018	6.647.621.410.589
6	Các cam kết khác	659.834.461.000	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Phó Tổng Giám Đốc Đỗ Lam Điền

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.406.631.093.655	1.160.456.092.287	5.406.344.448.977	4.435.658.106.102
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	811.717.324.294	687.422.874.682	3.208.348.270.663	2.663.062.051.696
I	**THU NHẬP LÃI THUẦN**	**594.913.769.361**	**473.033.217.605**	**2.197.996.178.314**	**1.772.596.054.406**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	88.449.004.294	73.629.492.213	301.270.073.785	228.643.793.668
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	31.958.983.393	25.817.985.705	114.950.724.729	94.064.328.140
II	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**	**56.490.020.901**	**47.811.506.508**	**186.319.349.056**	**134.579.465.528**
III	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**	**5.283.165.696**	**56.791.262.430**	**103.885.931.397**	**113.012.131.052**
IV	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**	**1.123.907.167**	**199.486.061**	**2.031.407.595**	**2.120.757.845**
V	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**	**10.947.956.487**	**63.115.619.011**	**223.261.138.922**	**165.162.384.011**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	12.512.224.300	203.709.348.265	36.898.016.613	262.588.629.519
6	Chi phí hoạt động khác	1.225.079.585	153.908.189.567	13.461.775.176	198.881.477.364
VI	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**	**11.287.144.715**	**49.801.158.698**	**23.436.241.437**	**63.707.152.155**
VII	**THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**	**10.430.743.302**	**(3.198.547.006)**	**12.379.483.132**	**10.049.767.970**
VIII	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**532.469.108.750**	**451.883.533.777**	**1.597.758.238.658**	**1.331.677.344.612**
IX	**LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**158.007.598.879**	**235.670.169.530**	**1.151.551.491.195**	**929.550.368.355**
X	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**(24.957.018.840)**	**160.392.653.590**	**478.613.108.452**	**624.618.786.632**
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**182.964.617.719**	**75.277.515.940**	**672.938.382.743**	**304.931.581.723**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.446.322.580	17.047.442.009	107.743.928.594	46.972.065.490
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**42.446.322.580**	**17.047.442.009**	**107.743.928.594**	**46.972.065.490**
XIII	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**140.518.295.139**	**58.230.073.931**	**565.194.454.149**	**257.959.516.233**

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	*Bùi Quốc Việt*	*Đỗ Lam Điền*

M.S.D.N: 0301812222-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 4/2017	QUÝ 4/2016
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.553.898.278.742	4.364.180.397.540
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.485.354.714.194)	(2.497.960.242.646)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	186.319.349.056	134.579.465.528
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	148.729.146.100	284.412.772.908
5	Thu nhập khác	11.984.007.734	48.814.684.199
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	12.032.285.374	14.244.568.235
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.521.888.949.373)	(1.925.187.678.655)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(104.227.836.527)	(26.584.471.734)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**801.491.566.912**	**396.499.495.375**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.863.537.131.367	(2.652.491.028.66[illegible])
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.736.515.022.683)	(152.159.978.95[illegible])
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.609.020.786)	(68.562.103.460)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(7.664.780.815.672)	(9.752.732.031.948)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(147.986.999.235)	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	523.862.119.796	518.199.586.712
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.643.447.796.851)	843.653.058.991
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	3.724.974.201.629	4.009.088.556.270
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	6.635.831.260.803	3.994.677.033.287
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.565.720.000.000	400.000.000.000
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(25.573.123.000)	31.581.904.479
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	298.669.051.895	9.765.368.764
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	(2.502.014.086)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**7.186.172.554.175**	**(2.424.982.153.232)**

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 4/2017	QUÝ 4/2016
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(90.791.172.389)	(32.144.039.464)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.618.182	70.706.000.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	28.300.000.000
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	12.515.380.000	8.985.010.305
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(78.244.174.207)**	**75.846.970.841**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	521.496.530.000
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(202.140.859.020)	(186.377.891.700)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	(993.636.363)	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(203.134.495.383)**	**335.118.638.300**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**6.904.793.884.585**	**(2.014.016.544.091)**
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	**6.301.096.837.935**	**8.315.119.882.026**
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**13.205.890.722.520**	**6.301.103.337.935**

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Túy Loan	Bùi Quốc Việt	Phó Tổng Giám Đốc Đỗ Lam Điền

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)

Quý 4/ 2017

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. ***Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị*** :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. ***Hình thức sở hữu vốn***: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. ***Thành phần Hội đồng quản trị :***

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó chủ tịch
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập
Bà Iris Fang	Thành viên
Bà Sim Sio Hoong	Thành viên
Bà Lim Siew Ming	Thành viên

4. ***Thành phần Ban Kiểm soát:***

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên bán chuyên trách

5. ***Thành phần Ban Giám đốc:***

Ông Nguyễn Mạnh Quân	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/01/2018)
Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/01/2018)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/08/2017)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/01/2017)
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/08/2017)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. ***Trụ sở:***

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch).

7. ***Công ty con và công ty liên kết:***

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng hiện có một công ty liên kết sau:

	Giấy phép hoạt động	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng*
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của công ty này.

8. ***Nhân viên***

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.863 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 3.780 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

  + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

+ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
+ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. *Chuyển đổi tiền tệ:*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. *Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:*

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. *Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:*

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:*

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:*

6.1. *Kế toán đối với cho vay khách hàng:*

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh:* là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

  * Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
  + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
  + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
  + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
  + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 531.949.629 cổ phiếu.
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
1.1. Chứng khoán Nợ	200.000	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	200.000	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.500)	-
Tổng	**198.500**	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ***(Đơn vị tính : triệu đồng)***

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.002.389	15.517	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.342.253	86.241	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	377.034	6.856	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.738.776	85.293	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47.772.798	39.096.006
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	10.852	529.860
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	18.562	19.170
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	92.202	124.518
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8.077	3.280
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	23.333
Tổng	**47.902.491**	**39.796.167**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.981.341	38.374.953
Nợ cần chú ý	670.874	400.879
Nợ dưới tiêu chuẩn	121.068	165.416
Nợ nghi ngờ	222.058	183.624
Nợ có khả năng mất vốn	907.151	671.295
Tổng	**47.902.491**	**39.796.167**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ ngắn hạn	22.308.137	17.719.633
Nợ trung hạn	8.267.143	9.190.337
Nợ dài hạn	17.327.212	12.886.197
Tổng	**47.902.491**	**39.796.167**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**310.855**	**275.681**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	40.393	51.486
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(23.333)	-
Số dư cuối kỳ	**327.915**	**327.167**

Kỳ trước	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**162.627**	**222.195**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	218.336	53.486
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(70.108)	-
Số dư cuối kỳ	**310.855**	**275.681**

5. Chứng khoán đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	15.483.323	12.463.004
b. Chứng khoán Vốn	49.200	49.200
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(38.692)	(8.175)
Tổng	**15.493.830**	**12.504.029**

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a. Giá trị chứng khoán	2.894.833	3.378.637
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.083.399)	(826.204)
Tổng	**1.811.435**	**2.552.433**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	44.928	45.064
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(401)	(2.207)
Tổng	**313.318**	**311.649**

(*) *Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.*

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	**Kỳ này**			**Kỳ trước**		
	Giá gốc	**Giá trị hiện tại (*)**	**Tỷ phần nắm giữ (%)**	**Giá gốc**	**Giá trị hiện tại (*)**	**Tỷ phần nắm giữ (%)**
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("ABS")	41.905	44.928	5,2%	41.905	45.064	5,2%

Ghi chú:

(*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
7.1. Vay NHNN	-	1.643.448
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**-**	**1.643.448**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	*193.487*	*265.548*
- Bằng VND	187.826	260.445
- Bằng ngoại hối	5.661	5.103
b. Tiền gửi có kỳ hạn	*8.316.758*	*5.673.971*
- Bằng VND	8.229.300	4.145.000
- Bằng ngoại hối	87.458	1.528.971
Tổng	**8.510.245**	**5.939.519**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	5.718.693	7.165.745
- Bằng ngoại hối	2.601.300	-
Tổng	**8.319.993**	**7.165.745**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**16.830.238**	**13.105.264**

9. Tiền gửi của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	*12.179.501*	*10.224.981*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.943.696	9.575.948
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	235.805	649.033
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	*45.148.042*	*40.685.084*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	43.915.754	39.215.405
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.232.287	1.469.679
Tiền gửi vốn chuyên dùng	*90.842*	*173.108*
Tiền gửi ký quỹ	*479.495*	*441.419*
Tổng	**57.897.880**	**51.524.592**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trái phiếu		
- Mệnh giá	***1.870.000***	***400.000***
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.470.000	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	***95.720***	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	89.790	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	-
Tổng	**1.965.720**	**400.000**

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	191.903	105.611
Các khoản phải trả bên ngoài	1.283.653	1.235.237
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.894	2.980
Tổng	**1.477.450**	**1.343.828**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	**4.565**	31.625	32.955	**3.235**
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	**2.009**	97.537	94.022	**5.525**
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	**6.307**	64.206	65.338	**5.175**
Tổng cộng	**12.881**	**193.368**	**192.315**	**13.934**

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: *(Đơn vị tính: triệu đồng)*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	**5.319.496**	-	-	-	-	**24.995**	**233.982**	**25.201**	**7.887**	**229.907**	-	**994**	**5.842.462**
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										565.194			**565.194**
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước (ABBA)						2.871		1.807	296	(4.974)			-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi										(10.567)			**(10.567)**
- Chia cổ tức										(202.141)			**(202.141)**
- Các khoản giảm khác													-
Số dư cuối kỳ	**5.319.496**	-	-	-	-	**27.866**	**233.982**	**27.008**	**8.183**	**577.420**	-	**994**	**6.194.949**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	531.949.629	531.949.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	531.949.629	531.949.629
+ Cổ phiếu phổ thông	*531.949.629*	*531.949.629*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	531.949.629	531.949.629
+ Cổ phiếu phổ thông	*531.949.629*	*531.949.629*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập lãi tiền gửi	136.825	37.492
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.211.115	3.329.288
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	918.923	895.452
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*917.905*	*895.452*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	135.105	132.359
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	8.437
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.377	32.629
Tổng	**5.406.344**	**4.435.658**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trả lãi tiền gửi	2.834.062	2.343.687
Trả lãi tiền vay	264.524	317.628
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	100.628	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.134	1.747
Tổng	**3.208.348**	**2.663.062**

16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.320	2.236
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	2.289	115
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**2.031**	**2.121**

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	235.006	173.769
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	11.552	5.742
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	193	2.864
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**223.261**	**165.162**

18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	12.379	10.050
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	563
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	12.379	9.487
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**12.379**	**10.050**

19.Chi phí hoạt động:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.955	1.370
19.2. Chi phí cho nhân viên:	773.420	625.392
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	*667.294*	*551.245*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*44.061*	*37.452*
- Chi trợ cấp	*1.606*	*1.080*
- Chi khác cho nhân viên	*60.459*	*35.615*
19.3. Chi về tài sản :	358.303	304.751
-Trong đó khấu hao tài sản cố định	*79.792*	*75.974*
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	386.889	349.095
Trong đó: - Công tác phí	*16.268*	*14.321*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*125*	*267*
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	37.617	32.342
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	39.574	18.728
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**1.597.758**	**1.331.677**

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	**Tổng tiền gửi**	**Các cam kết tín dụng**	**CCTC phái sinh**	**Kinh doanh và đầu tư chứng khoán**
Trong nước	57.166.438	68.364.804	7.709.629	56.160.192	18.627.356
Nước ngoài	8.077	9.040	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	*Quá hạn*	*Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất*	*Lãi suất được định giá lại trong vòng*						*Tổng cộng*
			Đến 1 tháng	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	873.194	-	-	-	-	-	-	**873.194**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.113.833	-	-	-	-	-	**1.113.833**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.688.339	1.487.791	1.020.000	460.000	-	-	**13.656.130**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	200.000	-	-	-	-	-	-	**200.000**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	101.758	-	-	-	-	-	-	**101.758**
Cho vay khách hàng (*)	1.883.352	-	-	46.342.811	-	-	-	-	**48.226.163**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	15.532.523	-	-	-	991.524	1.753.310	150.000	**18.427.356**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	313.719	-	-	-	-	-	-	**313.719**
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	918.204	-	-	-	-	-	-	**918.204**
Tài sản có khác(*)	90.822	2.699.276	-	-	-	-	-	-	**2.790.098**
Tổng tài sản (1)	**1.974.174**	**20.638.674**	**11.802.172**	**47.830.602**	**1.020.000**	**1.451.524**	**1.753.310**	**150.000**	**86.620.456**
Nợ phải trả	-	-	-		-	-	-	-	
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.548.656	1.737.000	-	-	2.531.632	12.950	**16.830.238**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.621.532	10.899.584	9.050.684	11.037.681	113.862	174.537	**57.897.880**
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-		-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	952	1.320	4.680	4.259	166.818	108.309	**286.337**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	23.720	1.542.000	400.000	**1.965.720**
Các khoản nợ khác	-	1.477.445	-		-	-	-	-	**1.477.445**
Tổng nợ phải trả (2)	-	**1.477.445**	**39.171.140**	**12.637.903**	**9.055.363**	**11.065.660**	**4.354.311**	**695.797**	**78.457.619**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	**1.974.174**	**19.161.230**	**(27.368.968)**	**35.192.698**	**(8.035.363)**	**(9.614.136)**	**(2.601.002)**	**(545.797)**	**8.162.837**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	**650.000**	**650.000**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**1.974.174**	**19.161.230**	**(27.368.968)**	**35.192.698**	**(8.035.363)**	**(9.614.136)**	**(2.601.002)**	**(1.195.797)**	**7.512.837**

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	*Quá hạn*		*Trong hạn*					*Tổng*
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	873.194	-	-	-	-	**873.194**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.113.833	-	-	-	-	**1.113.833**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	10.688.339	1.487.791	1.480.000	-	-	**13.656.130**
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	200.000	-	**200.000**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(20.545)	52.393	69.910	-	-	**101.758**
Cho vay khách hàng	1.212.479	670.874	3.789.298	4.923.609	13.789.107	7.967.977	15.872.820	**48.226.163**
Chứng khoán đầu tư	-	-	15.532.523	-	991.524	1.753.310	150.000	**18.427.356**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	313.719	**313.719**
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1.614	26.768	161.094	524.059	204.669	**918.204**
Tài sản có khác	90.822	-	683	1.171.914	116.782	1.389.994	19.903	**2.790.098**
Tổng tài sản	**1.303.301**	**670.874**	**31.978.938**	**7.662.475**	**16.608.416**	**11.835.340**	**16.561.112**	**86.620.455**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	12.548.656	1.737.000	-	2.531.632	12.950	**16.830.238**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	26.621.532	10.899.584	20.088.365	113.862	174.537	**57.897.880**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	952	1.320	8.939	166.818	108.309	**286.337**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	23.720	1.542.000	400.000	**1.965.720**
Các khoản nợ khác	-	-	1.477.445	-	-	-	-	**1.477.445**
Tổng nợ phải trả	-	-	**40.648.584**	**12.637.903**	**20.121.023**	**4.354.311**	**695.797**	**78.457.619**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.303.301**	**670.874**	**(8.669.646)**	**(4.975.428)**	**(3.512.607)**	**7.481.028**	**15.865.315**	**8.162.836**

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi*	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.757	162.117	1.207	166.080
Tiền gửi tại NHNN	-	1.422	-	1.422
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.418.192	2.741.364	20.875	5.180.431
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	3.408.919	-	3.408.919
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	3	4.628	-	4.631
Tổng tài sản	**2.420.951**	**6.318.451**	**22.081**	**8.761.483**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-			-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.694.364	55	2.694.418
Tiền gửi của khách hàng	93.414	1.509.454	4.118	1.606.986
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.455.740	262.475	-	1.718.215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	3.230	16.360	327	19.917
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**1.552.385**	**4.482.652**	**4.499**	**6.039.536**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	868.567	1.835.798	17.582	**2.721.947**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(868.150)	(1.326.313)	6.560	**(2.187.903)**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**416**	**509.485**	**24.142**	**534.044**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Phó Tổng Giám Đốc Đỗ Lam Điền

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH